

KINH TẾ HỌC - QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

**BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH GIAI ĐOẠN 2009-2019
- THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP KIỂM SOÁT DÂN SỐ**TS. NGUYỄN THỊ HOÀI HƯƠNG^(*)**TÓM TẮT**

Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh là vùng đất được nhiều ưu đãi về tự nhiên, cũng như có nhiều thuận lợi về chính trị - xã hội, ngay từ khi được thành lập đã sớm trở thành trung tâm kinh tế - thương mại - dịch vụ của vùng và của cả khu vực. Được mệnh danh là Hòn ngọc Viễn Đông, Thành phố có sức thu hút khá lớn nhiều thành phần cư dân từ các địa phương khác đến cư trú, làm ăn sinh sống. Vì vậy, dân số của Thành phố không ngừng tăng nhanh. Quá trình này bao gồm sự gia tăng dân số tự nhiên và gia tăng cơ học, trong đó gia tăng cơ học (do dân di cư từ các địa phương khác đến Thành phố) thường có tỷ lệ cao hơn mặc dù số lượng có biến động tùy thuộc vào từng giai đoạn lịch sử gắn liền với định hướng quy hoạch, phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố. Bài viết đã tổng kết, phân tích thực trạng biến động dân số Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2009-2019 và đưa ra các đề xuất về giải pháp nhằm phục vụ cho công tác quy hoạch đô thị, kiểm soát dân số, quản lý xã hội tại Thành phố.

Từ khóa: gia tăng dân số, dân số cơ học, biến động dân số, di cư, kiểm soát dân số, Thành phố Hồ Chí Minh.

ABSTRACT

Saigon - Ho Chi Minh City is a land with many naturally favourable conditions, as well as many socio-political advantages. Right from its inception, it soon became an economic center of trade and service in the region. Dubbed as the Pearl of the Far East, the city attracts a large number of residents from other localities to live and work. As a result, the city's population has been constantly growing. This process includes natural population growth and mechanical growth, in which mechanical growth (due to migration from other localities to the city), is often higher though fluctuations depend on each historical period associated with the planning orientation, socio-economic development of the city. The article has summarized and analyzed the current situation of population fluctuations in Ho Chi Minh City in the period 2009-2019 and proposed solutions to serve urban planning, population control, and social management in the city.

Key words: population growth, mechanical growth, population fluctuations, migration, population control, Ho Chi Minh City.

^(*) NCVC. Viện Nghiên cứu Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

1. BỐI CẢNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH GIAI ĐOẠN 2009-2019

Vấn đề gia tăng dân số cơ học tại Thành phố liên tục gia tăng, đặc biệt trong giai đoạn (2009-2019) dân nhập cư tiếp tục đến Thành phố với tốc độ cao. Họ đã đóng góp sức người, sức của, đa dạng văn hóa cũng tạo nên diện mạo mới cho Thành phố và tạo sự chuyển biến mới cho đô thị Thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM). Đồng thời gia tăng dân số cơ học cũng có những ảnh hưởng, tác động lên hạ tầng đô thị và các mặt của đời sống xã hội đô thị, từ nhà ở, giao thông, kinh tế thương mại dịch vụ đến giáo dục, y tế...

Trong 10 năm qua, Thành phố có nhiều biến đổi nhờ một loạt chính sách đổi mới từ đầu những năm 1990 của Chính phủ đã có hiệu lực mạnh mẽ. Cùng với bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, Việt Nam là thành viên của cộng đồng kinh tế ASEAN, tham gia Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới năm 2017...; cùng với sự thay đổi Bộ luật Lao động năm 2012, quyền làm việc của người lao động không liên quan đến vấn đề hộ khẩu, không phụ thuộc vào nơi cư trú của người lao động⁽¹⁾; Luật Cư trú năm 2006 (sửa đổi, bổ sung năm 2013) đã tạo ra bước ngoặt lớn, quyền tự do cư trú của công dân theo Hiến pháp; chính sách thu hút nguồn nhân lực, trọng dụng nhân tài, và bỏ điều kiện “có hộ khẩu tại Thành phố Hồ Chí Minh” trong tuyển dụng công chức, viên chức, kể cả cán bộ, công chức khối Đảng,

đoàn thể của TP.HCM từ năm 2017⁽²⁾ càng tạo điều kiện thuận lợi, thu hút nhiều luồng cư dân đến TP.HCM làm ăn sinh sống.

Thêm vào đó, không gian đô thị TP.HCM được quy hoạch mở rộng, các khu cư dân mới hình thành và sự phát triển sôi động của thị trường bất động sản đã tạo nên sự chuyển cư nội thị rất lớn. Quá trình này làm thay đổi phân bố dân cư và mật độ dân số tại các quận huyện. Theo đó, nhiều vấn đề về chất lượng nguồn nhân lực, dân cư trong từng quận huyện cũng có nhiều thay đổi so với trước đây.

Bài viết dựa vào số liệu Tổng điều tra Thống kê dân số và nhà ở quốc gia 2009, 2019 và số liệu cư trú thực tế để phân tích so sánh một cách toàn diện hơn về biến động dân số trên địa bàn Thành phố, từ đó đề xuất một số giải pháp về quản lý, kiểm soát dân số trên địa bàn Thành phố.

2. BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH GIAI ĐOẠN 2009-2019

2.1. Quy mô và tốc độ tăng dân số

- Quy mô dân số đông nhất cả nước

Theo Điều tra dân số và nhà ở (ĐTDS&NO) ngày 01/4/2019, toàn Thành phố Hồ Chí Minh có 8.993.082 người, tăng 1.830.218 triệu người so với năm 2009 (7.162.864 người), tỷ lệ tăng dân số bình quân 2009-2019 là 2,56%/năm, giảm so với 10 năm trước đó (giai đoạn 1999-2009) là 1,79%. Đến 2019, Thành phố Hồ Chí Minh trở thành đô thị đông dân nhất cả nước, chiếm tỷ trọng 9,35% dân số cả nước và chiếm 50,44% dân số vùng Đông Nam Bộ. Dân số Thành phố tăng 78,64% trong vòng 20

⁽¹⁾ Quốc hội (2012). *Bộ Luật lao động năm 2012*, Điều 10, Quyền làm việc của người lao động, Khoản 1 có ghi: “*được làm việc cho bất kỳ người sử dụng lao động nào và ở bất kỳ nơi nào mà pháp luật không cấm*”.

⁽²⁾ Theo Quyết định số 43/2017/QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2017, quyết định về việc bãi bỏ văn bản, kể từ ngày 1/11/2017 trở đi, thi tuyển công chức hay xét tuyển viên chức sẽ không đặt vấn đề hộ khẩu.

năm (1999-2019). Trong giai đoạn này, dân số Thành phố tăng bình quân gần một triệu người sau mỗi 05 năm. Đây là một mức tăng dân số rất cao, đạt bình quân 3,93%/năm.

- *Tốc độ tăng dân số giảm, tỉ lệ tăng cơ học vẫn ở mức cao*

Theo số liệu ĐTDS&NO 2019, tốc độ tăng dân số bình quân toàn Thành phố so với năm 2009 là 2,28%. Trong đó tốc độ tăng dân số tự nhiên chỉ chiếm 0,9%, tốc độ gia tăng cơ học là 1,4% (Bảng 2). Các số liệu thống kê cũng cho thấy xu hướng giảm đáng kể đối với tốc

Bảng 1: Biến động dân số Thành phố Hồ Chí Minh qua các kỳ điều tra

Quận, huyện	Năm			Giai đoạn 1999-2009		Giai đoạn 2009-2019	
	1999	2009	2019	Tăng/ giảm	% biến động	Tăng/ giảm	% biến động
Quận 1	226.151	180.225	142.625	-45.926	-20,31	-37.600	-20,86
Quận 2	102.094	147.490	180.275	45.396	44,46	32.785	22,23
Quận 3	222.448	190.553	190.375	-31.895	-14,34	-178	-0,09
Quận 4	192.149	180.980	175.329	-11.169	-5,81	-5.651	-3,12
Quận 5	209.528	171.452	159.073	-38.076	-18,17	-12.379	-7,22
Quận 6	252.527	249.329	233.561	-3.198	-1,27	-15.768	-6,32
Quận 7	111.911	244.276	360.155	132.365	118,28	115.879	47,44
Quận 8	328.538	408.772	424.667	80.234	24,42	15.895	3,89
Quận 9	148.804	256.257	397.006	107.453	72,21	140.749	54,92
Quận 10	240.122	230.345	234.819	-9.777	-4,07	4.474	1,94
Quận 11	238.494	226.854	209.867	-11.640	-4,88	-16.987	-7,49
Quận 12	168.639	405.360	620.146	236.721	140,37	214.786	52,99
Tân Bình	352.345	421.724	474.792	69.379	19,69	53.068	12,58
Bình Thạnh	403.065	457.362	499.164	54.297	13,47	41.802	9,14
Phú Nhuận	183.837	174.535	163.961	-9.302	-5,06	-10.574	-6,06
Gò Vấp	309.586	522.690	676.899	213.104	68,84	154.209	29,50
Thủ Đức	209.806	442.177	592.686	232.371	110,76	150.509	34,04
Tân Phú	227.214	398.102	485.348	170.888	75,21	87.246	21,92
Bình Tân	143.444	572.132	784.173	428.688	298,85	212.041	37,06
Bình Chánh	185.888	420.109	705.508	234.221	126,00	285.399	67,93
Hóc Môn	203.393	349.065	542.243	145.672	71,62	193.178	55,34
Nhà Bè	62.805	101.074	206.837	38.269	60,93	105.763	104,64
Củ Chi	253.116	343.155	462.047	90.039	35,57	118.892	34,65
Cần Giờ	58.155	68.846	71.526	10.691	18,38	2.680	3,89
Thành phố	5.034.059	7.162.864	8.993.082	2.128.805	42,29	1.830.218	25,55

Nguồn: Điều tra dân số và nhà ở quốc gia giai đoạn 1999-2009, 2009-2019.

độ tăng dân số tự nhiên và tăng dân số cơ học.

So với giai đoạn 10 năm trước (1999-2009), dân số Thành phố có xu hướng giảm 1,22%, giảm cả về tốc độ tăng dân số tự nhiên và tăng dân số cơ học, lần lượt là 0,37%; 0,83%. Tuy nhiên, dân số cư trú thực tế và số liệu Điều tra dân số và nhà ở có một độ chênh nhất định, nhất là số liệu dân cư tạm trú trên địa bàn Thành phố.

- *Dân cư ở các quận huyện biến động mạnh về số lượng và chênh lệch nhiều giữa số liệu điều tra thống kê và cư trú thực tế.*

+ *Chênh lệch cao hơn 1.069.078 người giữa dân số cư trú thực tế và số liệu thống kê:* Theo thu thập số liệu từ 2 nguồn chính là ĐTDS&NO 01/4/2019 và cư trú thực tế của Công an Thành phố Hồ Chí Minh⁽³⁾. Chúng tôi nhận thấy có một độ chênh đáng kể giữa các nguồn số liệu. Điều này có thể lý giải do thời điểm thống kê các nguồn số liệu. ĐTDS&NO thực hiện ngày 01/4/2019, Thành phố có 8.993.082 người đến ngày 15/11/2019 ngành Công an thống kê có 9.226.495 người,

tăng 233.413 người/7 tháng; so với tổng kết của ngành Công an năm 2019, dân số thực tế cư trú trên địa bàn Thành phố là 10.062.160 người, tăng 1.069.078 người/8 tháng; Như vậy, so với ĐTDS&NO1.4.2019, trung bình mỗi tháng Thành phố tăng 133.635 người. Kết quả đó cho thấy số lượng dân số đến Thành phố biến động không ngừng theo hướng gia tăng rất nhanh.

+ *Giai đoạn 2009-2019, vấn đề hộ khẩu thường trú không phải là vấn đề cơ bản đối với người dân sống tại TP.HCM.*

Số hộ của thành phố ngày 01/04/2019 là 2.558.914 hộ, chiếm 9,52% cả nước. Trong đó, số hộ thành thị là 2.026.763 hộ, chiếm 79,20%; số hộ nông thôn là 532.151 hộ, chiếm 20,80%. So sánh giữa hai kỳ Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009, 2019, sau 10 năm số hộ của thành phố tăng 734.092 hộ chiếm gần 1/2 số hộ tăng của cả vùng Đông Nam Bộ và chiếm gần 1/6 số hộ tăng của cả nước. Quy mô hộ gia đình phổ biến có từ 2 - 4 người (chiếm 66,40%) theo xu hướng

Bảng 2: Tốc độ gia tăng dân số TP.HCM giai đoạn 1999 - 2019

	Bình quân (1999 - 2009)	Bình quân (2009 - 2019)
Tốc độ gia tăng dân số	3,5	2,28
Tốc độ gia tăng tự nhiên	1,27	0,9
Tốc độ gia tăng cơ học	2,23	1,4

Nguồn: Tổng ĐTDS&NO 1999, 2009, 2019

Bảng 3: Chênh lệch giữa số liệu tổng thể dân cư TP.HCM năm 2019

ĐTDS&NO 01/4/2019	Dân số cư trú thực tế theo quận huyện 15/11/2019	Dân số cư trú thực tế theo năm 2019
8.993.082	9.226.495	10.062.160

⁽³⁾ Tại thời điểm 15/11/2019 và đầu năm 2020.

gia đình hạt nhân.

Theo số liệu thống kê thực tế cư trú, mô hình gia đình hạt nhân càng thể hiện rõ hơn, khẳng định thêm về xu hướng biến động dân số do gia tăng cơ học cao hơn tăng tự nhiên trong thực tế.

Đối với hộ thường trú: Ngược lại với gia tăng số lượng dân cư, số hộ thường trú có tăng nhưng không nhiều, chỉ tăng 86.865 hộ/10 năm, số người trong hộ thường trú 2019 trung bình 4,08 người/hộ; số nhân khẩu thường trú có sự tụt giảm đến 1.005.423 người/10 năm. Cũng theo số liệu ngành Công an, trong số nhân khẩu thường trú di chuyển nội thị TP.HCM trong vòng 10 năm qua là 72.321 người, thì tổng số nhân khẩu thường trú giảm 933.102 người/10 năm. Điều này cũng góp phần phản ánh tỷ lệ tăng dân số tự nhiên của Thành phố rất thấp trong 10 năm qua.

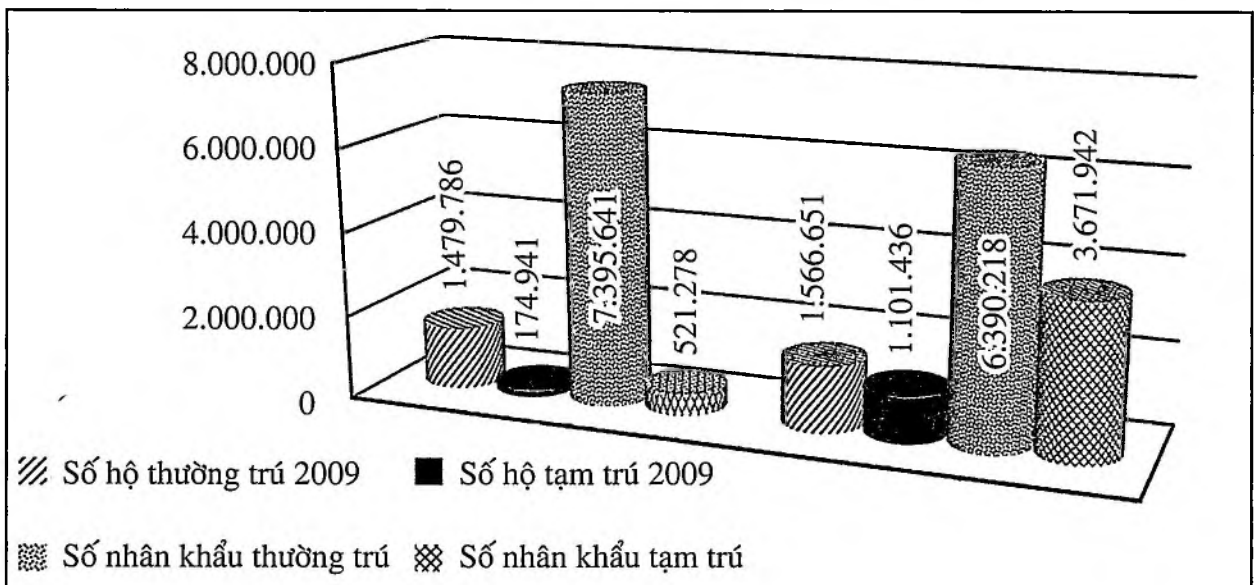
Đối với hộ tạm trú: Có sự gia tăng về dân cư tạm trú khá lớn do nguyên nhân nhập cư và

di chuyển nội thị cao; số lượng hộ tạm trú và nhân khẩu tạm trú thực tế tăng cao hơn theo số liệu ĐTDS&NO lần lượt số hộ tạm trú tăng 1.083.495/10 năm; số nhân khẩu tạm trú tăng 3.150.664/10 năm. Như vậy, trung bình mỗi năm Thành phố tăng 315.067 người (Biểu đồ 1). Đặc biệt số nhân khẩu/hộ tạm trú trung bình chỉ 1,74 người/hộ.

Số hộ tạm trú tăng 926.495 hộ với 3.150.664 nhân khẩu/10 năm. Trong đó, có 105.439 người được đăng ký thường trú trong 10 năm qua, chỉ chiếm 5,3% trong tổng số người đăng ký hộ khẩu thường trú toàn Thành phố là 1.990.640 người. Trung bình mỗi năm có 10.544 người từ quận/huyện khác ngoài TP.HCM được nhập hộ khẩu, chính thức là công dân TP.HCM.

+ *Dân số phân bố không đồng đều giữa các khu vực:* Với diện tích 2.095 km², sau 10 năm (2009-2019), mật độ dân số thành phố đã tăng từ 3.400 người/km² lên 4.292 người/km²,

Biểu đồ 1: So sánh dân số Thành phố chia theo cư trú giai đoạn 2009-2019



Nguồn: Phòng Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội, 2020.

tăng 25,55% so với mật độ dân số thành phố năm 2009 (3.418 người/km²) là Thành phố có mật độ dân số cao nhất cả nước. Mật độ dân số của Quận 4 cao nhất thành phố là 41.945 người/km² và mật độ dân số huyện Cần Giờ thấp nhất là 102 người/km².

Theo số liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019,

Dân số các quận nội thành cơ bản không tăng và có xu hướng giảm, như: Quận 1, Quận 3, Quận 4, Quận 5, Quận 6, Quận 11, quận Phú Nhuận. Nguyên nhân giảm là do việc di dời dân nhằm thực hiện các chính sách nâng cấp đô thị; do nhu cầu thuê nhà làm văn phòng, cửa hàng ở các quận trung tâm; do giá nhà ở các quận này tăng cao nên người dân có xu hướng chuyển ra các quận vùng ven, các huyện nơi có giá nhà đất rẻ hơn để sinh sống. Dân số có xu hướng giảm nhưng các quận này vẫn có mật độ dân số lớn nhất thành phố, trên 30.000 người/km² (trừ Quận 1).

Các quận ven trung tâm có xu hướng tăng nhẹ Tân Bình, Bình Thạnh; Quận Gò Vấp có mức tăng cao nhất ở khu vực này, và quận Phú Nhuận có dân số giảm hơn 10.000 dân/10 năm qua. Sự gia tăng dân số này không có khác biệt lớn so với giai đoạn 1999-2009.

Các quận tách năm 1997, 2003 có quy mô dân số tăng rất nhanh, đều tăng ở mức cao, xếp theo thứ tự, đứng đầu là Bình Tân, Tân Phú, Thủ Đức; Quận 2 tăng ở mức thấp.

Các huyện ngoại thành nhìn chung đều tăng cao, ngoại trừ Cần Giờ có mức tăng dân số thấp nhất. Nhìn chung tăng trưởng dân số ở khu vực ngoại thành tăng mạnh hơn so với giai đoạn (1999-2009) (Bảng 1). Thứ tự là Nhà Bè, Bình Chánh, Hóc Môn, Củ Chi.

Theo số liệu quản lý cư trú thực tế năm 2019,

Số liệu cư trú thực tế có độ chênh so với ĐTDS&NO năm 2019, cơ bản cũng phản ánh mức độ tương đồng sự tăng giảm theo khu vực. Tỷ lệ tăng bình quân toàn Thành phố là 29%/10 năm, song ở từng địa bàn quận huyện có thay đổi chút ít. Theo đó, có thể thấy một số quận có tỉ lệ dân số tăng cao 10 năm qua như: Nhà Bè (109%), Bình Chánh (71%); Quận 9 (62%), Quận 12 (58%); Quận 7 (54%); Hóc Môn (46%); Một số quận có tỉ lệ dân số tăng trung bình đến khá cao (từ 25-35%) trong 10 năm qua như: Củ Chi (35%); Quận 2, Bình Tân (33%); Quận 1(31%); Gò Vấp (30%); Thủ Đức (29%); Tân Phú (25%).

+ *Tốc độ tăng dân số không đồng đều và có sự khác biệt theo khu vực, 15/19 quận, huyện vượt khỏi vòng an toàn về an ninh dân số (trên 8.000 người/km²). Tốc độ tăng dân số cao đều thuộc về các huyện, dẫn đầu là huyện Nhà Bè với 7,16%/năm, sau đó là huyện Bình Chánh với 5,18%/năm, thứ ba là huyện Hóc Môn với 4,40%/năm.*

+ *Biến động về phân bố dân cư theo tốc độ đô thị hóa và quy hoạch đô thị*

Quá trình gia tăng dân số giai đoạn 2009-2019 khá trùng khớp với Quy hoạch phát triển chung của TP.HCM theo Quyết định 24/QĐ-TTg ngày 06/01/2010 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung TP.HCM đến năm 2025. Qua rà soát đồ án quy hoạch, cho thấy sự dự báo khá chính xác về mức tăng dân số của TP.HCM đạt mức từ 10,18 triệu đến 10,53 triệu người vào năm 2025. Số liệu này không chênh nhiều so với dự báo dân số của đồ án Quy hoạch là 10 triệu

người.

Giai đoạn 2009-2019, đặc biệt là 15 năm gần đây (2004-2019), tác động của quá trình đô thị hóa, sự phát triển dân số và sự mở rộng các khu vực xây dựng đã diễn ra đồng thời trên các quận huyện, phản ánh tốc độ đô thị hóa nhanh tương ứng diễn ra tại quận khu vực lân cận khu nội thành hiện hữu và dần mở rộng ra các huyện ngoại thành phía Nam, phía Đông và Tây Bắc của Thành phố.

Như vậy, so sánh chuỗi số liệu của Tổng DTDS&NO và mật độ cư trú thực tế giai đoạn (2009-2019) có mức độ chênh khá nhiều cả về số lượng. (*Bản đồ và Bảng 4*).

2.2. Cơ cấu dân số

+ *Giới tính*: Theo số liệu từ cuộc tổng điều tra dân số và nhà ở 2019, tỷ lệ nam có 4.381.242 người, chiếm 48,7%; nữ 4.611.840 người chiếm 51,3%. So với cuộc tổng điều tra dân số và nhà ở trước đó (2009) thì tỷ số giới tính không thay đổi nhiều (nam: 48,00%; nữ: 52%). Về tổng thể, tỷ lệ nữ có xu hướng tăng và tỷ lệ nam giảm hơn trước một ít, nhưng tỷ lệ này cũng có sự khác biệt theo từng độ tuổi. Biểu hiện rõ nét là độ tuổi từ 0-19 tuổi, có tỷ lệ nam cao hơn so với nữ theo xu hướng độ tuổi càng thấp thì tỷ lệ nam càng chiếm ưu thế. Đặc biệt, độ tuổi từ 5-9 tuổi, nam cao hơn nữ đến 29.015 người (chênh lệch 9%). Nguyên nhân của tình trạng chênh lệch giới tính này là do ảnh hưởng thì việc thực thi chính sách mỗi gia đình chỉ sinh 2 con diễn ra từ những năm 1985-1999. Sang thập niên 2000-2019: tỉ lệ dân số nam luôn cao hơn nữ từ hơn 10.000-25.000 người. Đây là giai đoạn hội nhập của đất nước, phụ nữ tham gia vào nhiều hơn trong lĩnh vực đời sống xã hội. Phụ nữ TP.HCM có

tỉ lệ sinh con thấp trung bình chỉ 1,39 con/phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ. Vì các gia đình sinh ít con nên việc lựa chọn giới tính nam và quan niệm năm sinh (năm đẹp, hợp tuổi) khá phổ biến trong thực tế. Thêm vào đó, với sự can thiệp của khoa học công nghệ, thời gian qua dù ngành y tế đã có nhiều quy định hạn chế cho biết giới tính thai nhi nhưng việc thụ tinh nhân tạo và thụ tinh trong ống nghiệm đã có thể đáp ứng yêu cầu của các gia đình mong muốn sinh con theo nguyện vọng. Góp phần lý giải cho tỉ lệ nam luôn cao hơn nữ trong 20 năm qua. Kết quả này một phần do chọn lọc tự nhiên nhưng phần còn lại là do sự lựa chọn giới tính, đã làm cho tỷ lệ nam cao hơn nữ.

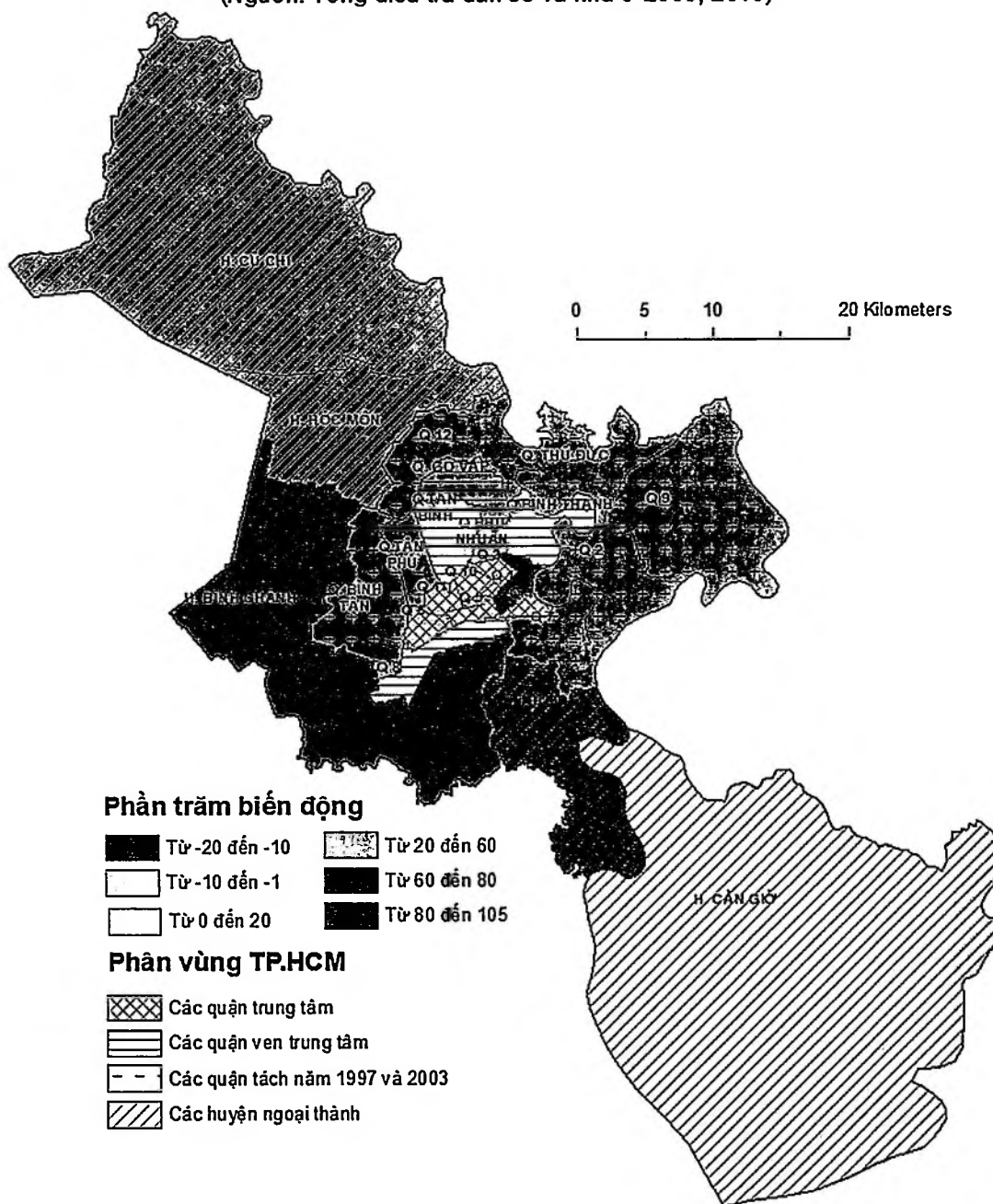
+ *Độ tuổi*: Dân số Thành phố vẫn thuộc cơ cấu dân số trẻ, thấp tuổi phình ra và đạt cực đại ở độ tuổi từ 20 - 29. Tổng số người trong độ tuổi lao động chiếm 71,26%. Số người ngoài độ tuổi lao động chiếm 8,48%. Đây là “cơ cấu dân số vàng” do có lực lượng lao động dồi dào, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

+ *Thành phần dân tộc*: Đến năm 2019, Thành phố là nơi hội tụ đầy đủ 54 dân tộc, dân tộc Kinh 8.523.173 người (chiếm 94,8%) và các dân tộc khác là 469.909 người (chiếm 5,2% tổng dân số thành phố). Dân số các dân tộc thiểu số gia tăng là do di cư của các dân tộc thiểu số từ vùng Tây Nam Bộ, các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên đến Thành phố. Nhiều nhất là dân tộc Khmer ở vùng Tây Nam Bộ.

+ *Dân số theo khu vực nông thôn - đô thị*: Giai đoạn 2009-2019, tỷ lệ dân số khu vực nông thôn tăng nhanh từ 16,68% (2009) lên 20,77% (2019); Tốc độ tăng dân số bình quân

BẢN ĐỒ BIẾN ĐỘNG MẬT ĐỘ DÂN SỐ THEO QUẬN, HUYỆN CỦA TP. HCM (GIAI ĐOẠN 2009 - 2019)

(Nguồn: Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009; 2019)

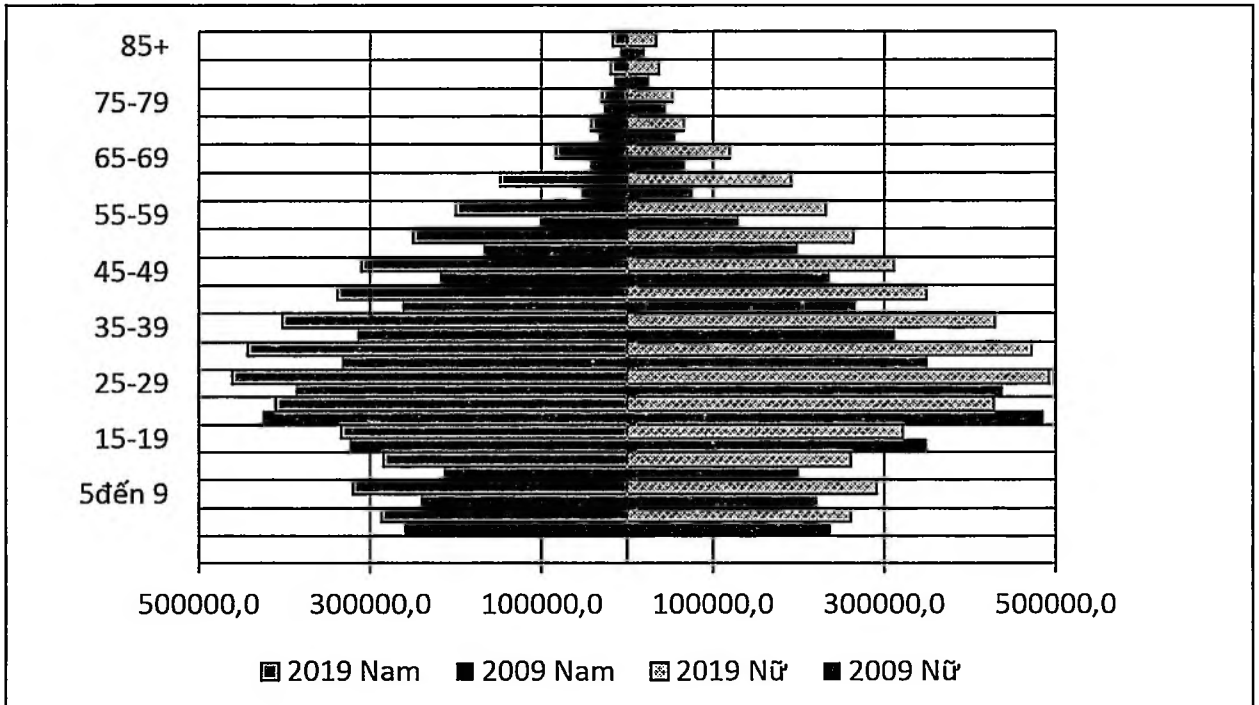


Thực hiện bản đồ: ThS. Văn Ngọc Trúc Phương, Khoa Trắc địa bản đồ và Thông tin địa lý, Đại học Tài Nguyên và Môi trường TP.HCM; CN. Ngô Xuân Trường, Trung tâm Ứng dụng hệ thống thông tin địa lý TP.HCM (GIS), Sở Khoa học & Công nghệ TP.HCM.

Bảng 4: So sánh số liệu dân số TP.HCM giai đoạn 2009-2019 theo khu vực

Khu vực	Quận/ huyện	Dân số ĐTDS&NO		% biến động	Nhân khẩu cư trú thực tế		Độ chênh giữa (1) và (2)		
		2009	2019(1)		Tăng/ giảm so với 2009	2019 (2)		Tăng/ giảm so với 2009	% tăng dân số
Các quận trung tâm	Quận 1	180.225	142.625	-37.600	-20,86	236.822	56.597	31	94.197
	Quận 3	190.553	190.375	-178	-0,09	197.724	7.171	4	7.349
	Quận 4	180.980	175.329	-5.651	-3,12	178.942	-2.038	-1	3.613
	Quận 5	171.452	159.073	-12.379	-7,22	167.909	-3.543	-2	8.836
	Quận 6	249.329	233.561	-15.768	-6,32	255.730	6.401	3	22.169
	Quận 10	230.345	234.819	4.474	1,94	241.976	11.631	5	7.157
	Quận 11	226.854	209.867	-16.987	-7,49	235.746	8.892	4	25.879
	Cộng	1.429.738	1.345.649	-84.089	-5,88	1.514.849	85.111	6	169.200
	Quận 8	408.772	424.667	15.895	9,66	448.242	39.470	10	23.575
	Tân Bình	421.724	474.792	53.068	10,77	467.155	45.431	11	-7.637
	Bình Thạnh	457.362	499.164	41.802	6,48	487.019	29.657	6	-12.145
Phủ Nhuận	174.535	163.961	-10.574	-7,3	187.268	12.733	7	23.307	
Gò Vấp	522.690	676.899	154.209	30,49	682.082	159.392	30	5.183	
Cộng	1.985.083	2.239.483	254.400	12,82	2.271.766	286.683	14	32.283	
Các quận tách năm 1997, 2003	Quận 2	147.490	180.275	32.785	33,08	196.285	48.795	33	16.010
	Quận 7	244.276	360.155	115.879	54,35	377.031	132.755	54	16.876
	Quận 9	256.257	397.006	140.749	61,98	415.075	158.818	62	18.069
	Quận 12	405.360	620.146	214.786	58,22	641.373	236.013	58	21.227
	Thủ Đức	442.177	592.686	150.509	28,55	568.415	126.238	29	-24.271
	Tân Phú	398.102	485.348	87.246	24,78	496.756	98.654	25	11.408
	Bình Tân	572.132	784.173	212.041	32,86	760.109	187.977	33	-24.064
	Cộng	2.465.794	3.419.789	953.995	38,69	3.455.044	989.250	40	35.255
	Bình Chánh	420.109	705.508	285.399	71,23	719.342	299.233	71	13.834
	Hóc Môn	349.065	542.243	193.178	46,22	510.394	161.329	46	-31.849
	Nhà Bè	101.074	206.837	105.763	108,99	211.232	110.158	109	4.395
Củ Chi	343.155	462.047	118.892	34,58	461.824	118.669	35	-2,23	
Cần Giờ	68.846	71.526	2.680	19,17	82.044	13.198	19	10.518	
Cộng	1.282.249	1.988.161	705.912	55,05	1.984.836	702.587	55	-3.325	
Toàn Thành phố		7.162.864	8.993.082	1.830.218	100,68	9.226.495	2.063.631	29	233.413

Ghi chú: Số liệu ĐTDS&NO tại thời điểm 01/4/2009 và số liệu cư trú thực tế 15/11/2019.

Biểu 2: Tháp tuổi dân số TP.HCM năm 2009-2019

Nguồn: Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009; 2019

năm khu vực nông thôn là 4,47%/năm, thành thị là 1,77%/năm, cho thấy tốc độ đô thị hóa ở khu vực nông thôn diễn ra mạnh mẽ.

+ *Trình độ dân trí*: ngày càng được cải thiện, thành phố hiện có 92,9% dân số trong độ tuổi đi học phổ thông đang đi học và tỷ lệ biết đọc biết viết từ 15 tuổi trở lên là 99%.

2.3. Nguyên nhân của biến động dân số giai đoạn 2009-2019

Theo kết quả hai cuộc Tổng ĐTDS&NO năm 2009 và 2019, nguyên nhân biến động dân số chủ yếu của Thành phố là do tăng cơ học số lượng người nhập cư vào TP.HCM. Cư dân của các vùng miền trong cả nước, với nhiều thành phần tộc người đều có mặt tại Thành phố. Nếu như năm 2009, cư dân vùng Bắc Trung Bộ và đồng bằng Sông Hồng đã chiếm đến 39,3%, vùng đồng bằng sông

Cửu Long chiếm 29,7%, trong khi vùng Đông Nam Bộ chỉ chiếm 13,3% tổng số người di cư⁽⁴⁾, thì năm 2019, người nhập cư đến Đông Nam Bộ và Thành phố Hồ Chí Minh chủ yếu là từ Đồng bằng sông Cửu Long (710 nghìn người, chiếm 53,2%⁽⁵⁾). Chủ yếu người di cư đến thành phố xuất thân từ nông thôn, một số ít đến từ các đô thị trong cả nước.

3. ĐỀ XUẤT MỘT SỐ GIẢI PHÁP

Đến nay, Nhà nước đã ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật, tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho công tác quản lý hành chính, đảm bảo về quyền công dân theo Hiến pháp và pháp luật Việt Nam “*Mọi người dân đều có quyền tự do cư trú*”, làm việc và sinh sống.

⁽⁴⁾ Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương (2010). *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009 - Kết quả điều tra toàn bộ*. Hà Nội: Nhà xuất bản Thống kê.

Chính quyền Thành phố cũng có nhiều chính sách phát triển thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu phát triển đô thị. Trong bối cảnh hội nhập và cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4, để hoàn thiện hơn các chính sách dân số, tác giả đề xuất những giải pháp sau:

3.1. Chính sách vĩ mô cấp Nhà nước

3.1.1. Tiếp tục thực hiện và hoàn thiện các văn bản pháp lý về quản lý dân cư

[1] *Quản lý dân cư bằng mã định danh, bỏ hộ khẩu*

Ngày 13/11/2020, Quốc hội đã thông qua Luật Cư trú năm 2020 (có hiệu lực từ 01/7/2021). Theo đó, quản lý dân số bằng mã định danh cá nhân, thực hiện cấp căn cước công dân có gắn chip, đồng bộ cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, tiến đến xóa bỏ chế độ hộ khẩu giấy, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Công an.

Trong khi chờ đợi hoàn thiện về Bộ dữ liệu Quốc gia về dân cư, trước mắt, ngành Công an và chính quyền địa phương cần tư vấn, hỗ trợ người dân thủ tục đăng ký cư trú mới, hoàn thiện hồ sơ nhân thân trung thực, chính xác và nhất quán, nhằm rút ngắn thời gian thực hiện, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho cơ quan quản lý, người dân thuận lợi trong việc đăng ký cư trú, làm các thủ tục cá nhân thông qua hệ thống internet và giao dịch dân sự. Bộ dữ liệu Quốc gia về dân cư sẽ giúp cơ quan chức năng dễ dàng cập nhật hồ sơ dữ liệu, giảm thiểu

chi phí, thời gian của cả người dân lẫn chính quyền, giảm tải tình trạng chồng chéo số liệu giữa nơi chuyển đi và nơi mới đến, khắc phục tình trạng trùng lặp, xóa cư trú như trước đây.

[2] *Quản lý nhân khẩu, hộ khẩu cần sự đồng bộ, liên thông với hệ thống quản lý hộ tịch, khai sinh/ chứng minh nhân dân/ căn cước công dân/ mã định danh của cư dân* trong toàn quốc nhằm đảm bảo độ chính xác, tránh trùng lặp trong thống kê hoặc tạo kẽ hở cho việc làm giả giấy tờ. Hệ thống quản lý này cần dung lượng bộ lưu trữ rất lớn và cho phép người dùng truy cập theo từng lĩnh vực nội dung nhất định và tính bảo mật thông tin cao. Hệ thống quản lý dân cư sẽ lưu giữ đầy đủ các chỉ tiêu về dân cư, các thông số về lịch sử nhân thân, chuyển đổi về nơi ở, việc làm và liên quan mật thiết đến các chế độ, chính sách giáo dục, y tế, an sinh xã hội nhằm đảm bảo các quyền và nghĩa vụ công dân về lâu dài. Nhờ đó mà các cơ quan quản lý nhà nước dễ dàng hoạch định các chính sách quản lý xã hội và quản lý phát triển xã hội tốt hơn.

3.1.2. Xây dựng hệ thống chính sách di dân giữa các vùng

[1] *Nhà nước cần lồng ghép vấn đề di cư trong chiến lược phát triển, quy hoạch tổng thể và hệ thống chính sách đồng bộ ở tầm vĩ mô*

Đây là vấn đề cấp bách, vừa có ý nghĩa kinh tế, vừa có ý nghĩa chính trị và xã hội, đảm bảo sự phát triển hài hòa giữa các địa phương, tránh tình trạng dân số nơi quá đông nơi thiếu hụt do di cư. Thực tế nhiều địa phương (đặc biệt là khu vực Nam Trung bộ) những năm gần đây phải sáp nhập, điều chỉnh lại cơ cấu chính quyền địa phương ngoài mục

⁽⁹⁾ Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương (2019). *Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở tỉnh thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2019* (trang 103). Hà Nội: Nhà xuất bản Thống kê.

tiêu cải cách hành chính, còn có cả lý do tỉ lệ dân số giảm.

[2] Cần hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển vùng nói chung và nguồn nhân lực nói riêng

Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đang “dừng lại” trong các cuộc đua với các khu vực kinh tế khác trong cả nước. Một trong những nguyên nhân của thực trạng này là do vùng chưa phát triển được nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu đề ra. Vì vậy, cần có cơ chế, chính sách phát triển vùng nói chung và nguồn nhân lực nói riêng. Trên cơ sở hợp tác chặt chẽ vì lợi ích chung của vùng, thay vì chỉ phát triển riêng từng địa phương. Các địa phương trong vùng cần có sự phối hợp chặt chẽ hơn vì sự phát triển chung của vùng, từ đó kéo theo sự phát triển của từng địa phương. Khi lập quy hoạch vùng theo Luật Quy hoạch cần lồng ghép chính sách phát triển vùng trong nội dung thực hiện quy hoạch, cụ thể là quy hoạch về dân số và nguồn nhân lực.

[3] Từng địa phương trong vùng cần thực hiện nhiều biện pháp điều tiết dòng dịch chuyển lao động phù hợp

Nhà nước cần có các nghiên cứu cụ thể và chuyên ngành nhằm hoạch định chính sách di dân tự do giữa các vùng, với các điều kiện kèm theo như: tỉ lệ di cư hàng năm, về nhà ở, việc làm; quản lý, kiểm soát cân đối cơ cấu dân số trong nông nghiệp, công nghiệp giữa các địa phương... đảm bảo mật độ an ninh dân số và đảm bảo sự phát triển của các vùng miền, địa phương. Để điều tiết được nguồn nhân lực của vùng, từng địa phương cần có dự báo về nhu cầu nhân lực của địa phương và thông tin rộng rãi đến người dân trong vùng. Một mặt, người

lao động sẽ có thông tin để di chuyển đến thị trường lao động phù hợp với ngành nghề của họ. Mặt khác, các địa phương cũng có thông tin để chủ động điều tiết chính sách kinh tế và lao động của địa phương mình cho phù hợp.

Các địa phương cần có bước chuyển về chính sách kinh tế và thu hút đầu tư dựa trên lợi thế về thổ nhưỡng, để từ đó giữ chân được lực lượng lao động của địa phương mình. Đối với lao động thuộc ngành nghề ưu tiên nhưng thiếu hụt nhân lực, các địa phương có thể đưa ra chính sách ưu đãi nhằm thu hút lao động nhưng phải trên tinh thần hợp tác, minh bạch thông tin và nhất là không làm phá vỡ quy hoạch nguồn nhân lực của vùng đã xây dựng trước đó.

3.2. Chính sách dân số và kiểm soát dân số của Thành phố Hồ Chí Minh

Chính sách kiểm soát dân số cần tiến hành đồng bộ trên nhiều lĩnh vực đời sống xã hội và thực hiện kiên trì, lâu dài, bao gồm nhiều vấn đề, cụ thể như sau:

3.2.1. Nâng tỉ lệ tăng dân số tự nhiên và chất lượng dân số

[1] Tăng tỉ lệ dân số tự nhiên: Giải quyết tình trạng mức sinh thấp. Nâng chất lượng dân số sàng lọc trước khi sinh, bảo đảm sức khỏe sinh sản cho phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ và sức khỏe trẻ sơ sinh.

[2] Nâng chất lượng dân số về thể chất và tuổi thọ

Các cơ quan y tế, dinh dưỡng, văn hóa, nghiên cứu, hướng dẫn, chế độ chăm sóc rèn luyện sức khỏe thể chất, sức khỏe tinh thần và tuyên truyền sức khỏe toàn dân trong sinh hoạt, thói quen ăn uống, chăm sóc sức khỏe... nâng cao tầm vóc, trí tuệ, kéo dài tuổi thọ.

Chính sách tăng dân số tự nhiên đã triển khai theo chiến lược dân số đến 2030, với mục tiêu “duy trì vững chắc mức sinh thay thế; đưa tỉ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên; tận dụng hiệu quả cơ cấu dân số vàng; thích ứng với già hóa dân số; phân bố dân số hợp lý và nâng cao chất lượng dân số, góp phần phát triển đất nước nhanh, bền vững”⁽⁶⁾ và mới nhất là Quyết định số 558/QĐ -TTg ngày 28 tháng 4 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chương trình điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng đến năm 2030”. Hiện nay TP.HCM là nơi có hệ số sinh con trên phụ nữ thấp nhất nước, tỷ lệ mức sinh trung bình ở TP.HCM là 1,39 con trong khi mức sinh thay thế là 2,1) dẫn đến nỗi lo thiếu hụt lao động trong tương lai gần và nhiều hệ lụy khác như chênh lệch ngành nghề lao động và duy trì nòi giống... Do vậy, khác với nhiều địa phương khác vận động giảm mức sinh, chính sách dân số ở TP.HCM là vận động mỗi gia đình sinh đủ hai con và chăm sóc con tốt nhất; đồng thời tăng cường những gói chính sách, dịch vụ hỗ trợ cho các gia đình sinh đủ hai con, tạo điều kiện thuận lợi về ngân sách kinh tế, điều kiện giáo dục cho các gia đình trẻ⁽⁷⁾ và cơ sở chăm sóc cho người lớn tuổi.

Khi điều chỉnh tỉ lệ sinh tự nhiên và chiến lược xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao, về lâu dài tỉ lệ nguồn nhân lực tại chỗ sẽ chiếm ưu thế hơn lao động nhập cư vì các lợi thế cạnh tranh về khoảng cách di chuyển, nhà ở, chi phí đi lại...

⁽⁶⁾ Thủ tướng Chính phủ (2019). *Quyết định số 1679/QĐ-Ttg phê duyệt Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030 ngày 22/11/2019*. Hà Nội.

3.2.2. Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao

[1] Đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao theo tinh thần Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố

Đại hội IX Đảng bộ Thành phố đã xác định nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa là một trong 6 chương trình đột phá giai đoạn 2011-2015. Sau 5 năm thực hiện đã đạt một số kết quả tích cực, gắn với nhu cầu xã hội ở các lĩnh vực. Đối với nhiệm vụ nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho thị trường lao động, trước hết Thành phố có kế hoạch nâng cao chất lượng hệ thống giáo dục đại học, cao đẳng và đào tạo nghề. Thành phố đặt ra mục tiêu tới năm 2020 tỷ lệ lao động đang làm việc qua đào tạo nghề đạt 85% trong tổng số lao động đang làm việc, với chất lượng đào tạo đạt tiêu chuẩn của Cộng đồng kinh tế ASEAN. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo làm việc trong các lĩnh vực công nghệ, dịch vụ trình độ cao và trong các ngành công nghiệp, dịch vụ trọng điểm của Thành phố đạt từ 85% - 90%.

Nâng tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành sản xuất sản phẩm xuất khẩu đưa lên trên 20% - 30% lao động xã hội. Giảm tỷ trọng lao động trong lĩnh vực nông - lâm - ngư nghiệp từ 35% xuống còn 25 - 30% vào năm 2010 và 15 - 20% vào năm 2020.

⁽⁷⁾ Theo Lê Văn Thành (2019). Một số giải pháp đối với chính sách khuyến sinh tại Thành phố Hồ Chí Minh. Kỳ yếu Hội thảo Chi Cục Dân số Kế hoạch hóa gia đình. *Vấn đề mức sinh thấp tại Thành phố Hồ Chí Minh thực trạng, nguyên nhân, giải pháp*. Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 11 năm 2019, trang 55-56, tác giả cho rằng: Với gia đình sinh đủ hai con được hỗ trợ, khuyến khích mua nhà ở xã hội, thuê nhà ở, ưu tiên vào trường công lập, hỗ trợ chi phí giáo dục trẻ em, phát triển kinh tế gia đình...

Giai đoạn 2019-2025 TP.HCM cần nhân lực 300.000 người/năm, ưu tiên phát triển nhân lực cho những ngành có hàm lượng công nghệ cao, giá trị gia tăng cao, đảm bảo nhu cầu lao động chất lượng cao cho 09 ngành dịch vụ, 04 ngành công nghiệp chủ lực.

Chính quyền cùng với các Hiệp Hội doanh nghiệp, nhà trường, cơ sở đào tạo có các chính sách đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ, nhất là lực lượng lao động trẻ đang làm việc, thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội Thành phố giai đoạn 2020-2025 và nhiều năm tiếp theo; nhận định những biến đổi phát triển của năng lực lao động và việc làm theo xu hướng ít thâm dụng lao động tăng chất lượng lao động qua đào tạo có nghề, chuyên môn kỹ thuật cao theo yêu cầu đầu tư, đổi mới công nghệ, thiết bị với mục tiêu hội nhập trong bối cảnh công nghiệp lần thứ 4.

[2] Thúc đẩy lợi thế nguồn nhân lực của TP.HCM, giảm áp lực gia tăng dân số cơ học

Trong thời gian tới, cần thực hiện đồng bộ các giải pháp về đẩy mạnh đào tạo nguồn nhân lực, đặc biệt nguồn nhân lực chất lượng cao. Có chính sách trọng dụng nhân tài hiệu quả hơn. Tăng cường ứng dụng khoa học và công nghệ cao, công nghệ mới, công nghệ phần mềm các trong các ngành sản xuất và dịch vụ. Thực hiện tốt chính sách chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng tăng số việc làm có năng suất cao, sử dụng ít vốn và tiêu hao ít năng lượng; sử dụng đất có hiệu quả hơn, trên cơ sở phát triển các ngành công nghệ cao và sản xuất các sản phẩm có hàm lượng chất xám cao.

Bên cạnh đó, thành phố tiếp tục áp dụng chủ trương giảm dần các dự án đầu tư cần

nhiều lao động phổ thông ở đô thị nhằm tạo ra hàng rào kỹ thuật và công nghệ để gián tiếp hạn chế di cư của lao động phổ thông vào Thành phố. Đồng thời quy hoạch, kiểm soát các hoạt động kinh tế phi chính thức tại Thành phố như bán rong, kinh doanh lấn chiếm vỉa hè, mất an toàn thực phẩm, vi phạm an toàn trật tự đô thị... để góp phần xây dựng thành phố văn minh, hiện đại, nâng cao chất lượng kinh doanh, giảm bớt lao động lao động phi chính thức.

[3] Chính sách thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao

Tiếp tục thực hiện chính sách chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng tăng số việc làm có năng suất cao, thúc đẩy lợi thế dân số tại chỗ, giảm áp lực gia tăng dân số nhập cư.

Tiếp tục áp dụng chủ trương không phân biệt hộ khẩu trong tuyển dụng công chức, viên chức và mở rộng trên phạm vi cả nước.

Cùng với chính sách sử dụng, thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, Thành phố sẽ điều tiết được lượng dân nhập cư trong cơ cấu lao động. Đồng thời cần các chính sách đồng bộ, ưu tiên dành cho các đối tượng trình độ cao được sở hữu nhà, các chính sách an sinh xã hội đi kèm... tạo điều kiện cho nguồn lao động nhập cư chất lượng cao được hưởng các chính sách ưu tiên như người Thành phố (tương tự chính sách của Singapore và Pháp). Tuy nhiên, mức độ thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao trong tỷ lệ hợp lý để không ảnh hưởng đến thị phần việc làm của người dân sở tại là vấn đề cần nhiều đề tài, đề án tiếp theo đầu tư nghiên cứu.

3.2.3. Nhóm giải pháp phát triển đô thị và phân bố dân cư

[1] Quy hoạch đô thị

- Quy hoạch tổng thể và chi tiết, chỉnh trang đô thị hợp lí, quản lý xây dựng nghiêm minh.

- Phát triển cơ sở hạ tầng giao thông vận tải khu dân cư, các dịch vụ công cộng ở khu vực vùng ven và ngoại thành, gắn phân bố dân cư với phân bố sản xuất công nghiệp.

- Tăng cường xây dựng hệ thống giao thông công cộng hiện đại, tiện nghi, vận chuyển nhanh chóng an toàn, góp phần phân bố lại dân cư nguồn lao động ra các vùng ven, ngoại thành. Hạn chế nhập cư vào khu vực nội thành để giảm áp lực về giao thông và nhà ở.

- Tiếp tục xác định các cơ sở sản xuất, nhà máy xí nghiệp gây ô nhiễm môi trường, di dời giải tỏa ra khỏi khu vực nội thành kết hợp với việc giãn dân ra ngoại thành.

- Quy hoạch phát triển công nghiệp và phân bố dân cư TP.HCM trên quan điểm vùng và liên vùng. Chuyển các xí nghiệp công nghiệp hàm lượng khoa học kĩ thuật thấp sang vùng nông thôn các tỉnh lân cận.

[2] Tiếp tục thực hiện các biện pháp giãn dân

Tiếp tục thực hiện các biện pháp giãn dân và di dời các doanh nghiệp thâm dụng lao động ra xa trung tâm Thành phố và các khu dân cư hiện hữu; Kéo dẫn dòng lao động di chuyển vào trung tâm Thành phố; Việc xây dựng các đô thị vệ tinh xung quanh, phát triển các khu công nghiệp ra vùng ngoại vi theo quy hoạch, kế hoạch cần đặc biệt chú trọng và đẩy nhanh tiến độ. Đồng thời, quy hoạch phát triển Thành phố cần tính đến người nhập cư và dân số trôi nổi (floating population) để dự báo quy hoạch có tính chính xác cao.

[3] Quy hoạch dịch vụ xã hội và các chính sách an sinh xã hội bình đẳng cho người dân đang sinh sống tại Thành phố

- Xây dựng và triển khai các dịch vụ xã hội phục vụ nâng cao chất lượng đời sống người dân. Quy hoạch và tổ chức các dịch vụ xã hội bao gồm: giáo dục đào tạo, y tế, khoa học công nghệ, văn hóa thông tin, thể dục thể thao và các trợ giúp xã hội phục vụ người dân. Song song với hạ tầng dịch vụ xã hội, cần có các định chế về thời gian làm việc, mức thu nhập đảm bảo đời sống cho người dân. Đối với lao động phi chính thức, cần khuyến cáo thời gian làm việc và nghỉ ngơi để tái tạo sức lao động, nâng cao hơn giá trị sức lao động của họ trong bối cảnh hội nhập kinh tế và khoa học công nghệ phát triển.

Tiếp tục triển khai các kế hoạch, chương trình định hướng về văn hóa, giáo dục, nâng cao ý thức, nhận thức người dân trong sử dụng dịch vụ xã hội và trách nhiệm xây dựng môi trường văn hóa đô thị, hướng đến nâng cao chất lượng cuộc sống.

- Xây nhà lưu trú cho công nhân, nhà giữ trẻ cho công nhân nhập cư.

Để giải quyết vấn đề nhà ở cho người di cư, Ủy ban nhân dân Thành phố cần tiếp tục áp dụng các chính sách hỗ trợ lao động nhập cư, như: quy định đối với các cơ sở tuyển dụng lao động phải bảo đảm chỗ ở cho người nhập cư gần doanh nghiệp của mình và theo quy hoạch chung; đồng thời cần ưu tiên xây dựng nhiều dự án phát triển nhiều khu nhà ở xã hội, nhà giá rẻ cho người lao động nhập cư có thu nhập thấp. Do lao động nhập cư đang làm việc trong các khu công nghiệp thường chiếm tỷ lệ cao, nên chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát

triển nhà ở xã hội góp phần giải quyết nhu cầu nhà ở cho đối tượng này.

- *Tiếp tục hỗ trợ, giải quyết chính sách an sinh xã hội cho người nhập cư theo hướng bình đẳng, không phân biệt tạm trú và thường trú.*

Đây là biện pháp tác động đến quyền lợi, nghĩa vụ của người dân và công cụ hành chính giúp kiểm soát dân số một cách chặt chẽ. Muốn làm tốt, đơn vị chức năng quản lý dân cư cần làm tốt các công tác quản lý, cập nhật và kiểm soát dân số thường xuyên, chặt chẽ; Về phía người dân muốn thụ hưởng những chính sách ưu đãi về an sinh xã hội và các thủ tục liên quan đến quyền lợi thì cũng cần nâng cao ý thức về quyền và nghĩa vụ công dân. Khi công tác kiểm soát dân số chặt chẽ, mục tiêu phục vụ người dân của chính quyền Thành phố sẽ ngày càng tốt hơn và tránh tình trạng lãng phí nguồn lực, kinh phí hoặc bỏ sót các đối tượng được thụ hưởng chính sách.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thủ tướng Chính phủ (2019). *Quyết định số 1679/QĐ-Ttg phê duyệt Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030 ngày 22/11/2019*. Hà Nội.

2. Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương (2010). *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009 - Kết quả điều tra toàn bộ*. Hà Nội: Nhà xuất bản Thống kê.

3. Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương (2019). *Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở tính thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2019*. Hà Nội: Nhà xuất bản Thống kê.

4. Chi Cục Dân số Kế hoạch hóa gia đình (2019). *Vấn đề mức sinh thấp tại Thành phố Hồ Chí Minh thực trạng, nguyên nhân, giải pháp*. Kỷ yếu hội thảo (98 trang). Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 11 năm 2019.

5. Ban chỉ đạo tổng điều tra dân số và nhà ở Thành phố Hồ Chí Minh (2019). *Tổng điều tra dân số và nhà ở thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2019: tổ chức thực hiện và kết quả sơ bộ (lưu hành nội bộ)*, tháng 10, 2019, 58 trang. Cục Thống kê Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Phòng Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an Thành phố Hồ Chí Minh (2020). *Tổng hợp số liệu cư dân thường trú, tạm trú; các cá nhân, tổ chức đã đăng ký thường trú vào chỗ ở hợp pháp theo diện thuê, mượn, ở nhờ*.

7. Nguyễn Thị Hoài Hương (2020). *Quá trình gia tăng dân số cơ học tại Thành phố Hồ Chí Minh (giai đoạn 2009-2019): Thực trạng và giải pháp*. Báo cáo Đề tài cấp Thành phố, Viện Nghiên cứu phát triển Thành phố Hồ Chí Minh.

8. Quốc hội (2012). *Bộ luật Lao động năm 2012*.

